

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Hà Nội, tháng 09 năm 2019

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 – 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>522,291,879,069</b>	<b>462,547,162,167</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53,169,302,909</b>	<b>6,327,244,269</b>
1. Tiền	111		23,169,302,909	6,327,244,269
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>291,054,304,950</b>	<b>251,153,854,755</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		282,242,483,619	244,796,336,892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,135,137,315	5,539,136,096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(502)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,495,382,697	1,637,079,946
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(818,698,179)	(818,698,179)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>174,747,280,341</b>	<b>202,736,689,099</b>
1. Hàng tồn kho	141		175,060,994,767	203,177,350,265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(313,714,426)	(440,661,166)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,320,990,869</b>	<b>2,329,374,044</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120,771,294	64,166,437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,177,811,616	1,177,045,712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,022,407,959	1,088,161,895
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>92,121,126,711</b>	<b>66,876,102,150</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>140,000,000</b>	<b>140,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		140,000,000	140,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55,174,622,165</b>	<b>55,204,249,026</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		54,798,704,230	54,795,483,890
- Nguyên giá	222		154,867,233,606	148,148,387,513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100,068,529,376)	(93,352,903,623)
2. Tài sản cố định vô hình	227		375,917,935	408,765,136
- Nguyên giá	228		1,146,125,328	1,146,125,328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(770,207,393)	(737,360,192)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,593,313,568</b>	<b>11,531,853,124</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,593,313,568	11,531,853,124
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>614,413,005,780</b>	<b>529,423,264,317</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

**MẪU SỐ B01a - DN**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>454,780,792,602</b>	<b>384,176,270,065</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>453,264,261,102</b>	<b>382,304,538,565</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		186,973,428,845	191,355,761,337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,874,566,665	16,016,106,839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,741,825,553	5,976,142,053
4. Phải trả người lao động	314		16,674,316,837	21,341,361,388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,135,533,357	2,362,150,388
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		109,265,966,764	18,098,336,979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		115,450,381,819	122,326,872,729
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,758,241,262	4,827,806,852
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,516,531,500</b>	<b>1,871,731,500</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,516,531,500	1,871,731,500
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>159,632,213,178</b>	<b>145,246,994,252</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>159,568,879,850</b>	<b>145,168,526,881</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62,800,950,000	62,800,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62,800,950,000	62,800,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,425,200,000	29,425,200,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39,782,414,151	9,782,414,151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,560,315,699	43,159,962,730
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,001,785,820	3,478,304,605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,558,529,879	39,681,658,125
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>63,333,328</b>	<b>78,467,371</b>
0. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		63,333,328	78,467,371
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>614,413,005,780</b>	<b>529,423,264,317</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2019

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuyên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

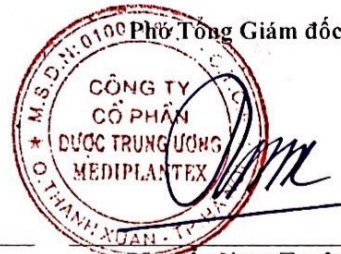
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	22	524,568,626,050	561,298,714,988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	946,870,688	1,405,168,061
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		523,621,755,362	559,893,546,927
4. Giá vốn hàng bán	11	23	399,084,709,335	443,311,293,445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124,537,046,027	116,582,253,482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1,901,350,769	2,341,859,072
7. Chi phí tài chính	22	25	7,208,782,048	7,523,918,799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,327,193,852	5,989,882,080
8. Chi phí bán hàng	25	26	45,769,955,904	52,846,696,975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	40,216,684,578	31,169,510,034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		33,242,974,266	27,383,986,746
11. Thu nhập khác	31		123,851,961	25,033,924
12. Chi phí khác	32	27	46,011,024	753,905,860
13. Lợi nhuận khác	40		77,840,937	(728,871,936)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,320,815,203	26,655,114,810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6,762,285,323	5,608,590,656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,558,529,880	21,046,524,154
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4,229	3,351

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Hữu Thom

Lê Thị Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Tuyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33,320,815,203	26,655,114,810
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,314,920,699	8,116,138,188
- Các khoản dự phòng	03	(126,946,740)	295,364,339
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(951,667,531)	(564,007,188)
- Chi phí lãi vay	06	6,327,193,852	5,989,882,080
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46,884,315,483	40,492,492,229
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(40,835,462,163)	(2,622,069,285)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28,116,355,498	(9,929,210,398)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	45,903,854,369	(21,935,181,327)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,881,934,699	(2,072,708,950)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,303,067,727)	(4,273,728,132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,456,023,813)	(15,899,124,244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,812,600,001)	(4,383,085,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67,379,306,345	(20,622,615,107)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,943,353,181)	(8,232,918,504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	118,181,818	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	100,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	833,485,713	564,007,188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,991,685,650)	(7,568,911,316)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	242,827,361,279	315,013,715,494
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(250,059,052,189)	(256,870,323,554)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,313,871,145)	(34,543,725,425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(15,545,562,055)	23,599,666,515
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	46,842,058,640	(4,591,859,908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,327,244,269	15,701,799,805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53,169,302,909	11,109,939,897

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuyên



**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:***

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.



Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

## **5. TIỀN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃ SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	857,812,406	301,625,741
Tiền gửi ngân hàng	22,311,490,503	6,025,618,528
Các khoản trong đương tiền	30,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b><u>53,169,302,909</u></b>	<b><u>6,327,244,269</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Và Thương mại Việt	73,410,317,253	44,835,447,636
Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	3,535,906,500	28,046,046,840
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	23,941,526,426	14,002,114,816
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An I	9,745,513,565	15,153,138,505
Công ty Cổ phần Dược phẩm RIO	11,417,104,213	11,355,260,290
Công ty Cổ phần Dược HTC 99	20,933,361,371	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	139,258,754,291	131,404,328,805
<b>Cộng</b>	<b><u>282,242,483,619</u></b>	<b><u>244,796,336,892</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,495,382,697</b>	-	<b>1,637,079,946</b>	-
Ký cược, ký quỹ	122,944,656	-	95,259,290	-
Tạm ứng	1,040,793,575	-	1,136,422,025	-
BHXH, BHYT, BHTN	286,670,466	-	355,003,944	-
Phải thu về thuế TNCN	11,421,000	-	-	-
Phải thu khác	33,553,000	-	50,394,687	-
<b>Dài hạn</b>	<b>140,000,000</b>	-	<b>140,000,000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	140,000,000	-	140,000,000	-
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,635,382,697</u></b>	<b>-</b>	<b><u>1,777,079,946</u></b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	73,742,942,004	-	105,794,520,624	155,415,166
Công cụ, dụng cụ	1,759,863,437	-	2,971,332,328	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,935,126,905	-	16,825,697,346	-
Thành phẩm	54,811,210,259	313,714,426	64,723,031,897	285,246,000
Hàng hoá	23,811,852,161	-	12,862,768,070	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>175,060,994,767</b>	<b>313,714,426</b>	<b>203,177,350,265</b>	<b>440,661,166</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>120,771,294</b>	<b>64,166,437</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản	120,771,294	60,734,437
- Chi phí CCDC	-	-
- Chi phí phụ tùng thay thế	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	3,432,000
<b>Dài hạn</b>	<b>8,593,313,568</b>	<b>11,531,853,124</b>
Chi phí sửa chữa	3,198,737,143	2,237,622,747
Chi phí công cụ dụng cụ	1,383,246,146	2,420,984,102
Tiền thuê đất	3,931,720,287	6,871,180,813
Các khoản khác	79,609,992	2,065,462
<b>Cộng</b>	<b>8,714,084,862</b>	<b>11,596,019,561</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sản xuất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	875,925,328	270,200,000	1,146,125,328
Phân loại lại		-	-
Tại ngày 30/09/2019	<u>875,925,328</u>	<u>270,200,000</u>	<u>1,146,125,328</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	467,160,192	270,200,000	737,360,192
Khấu hao trong kỳ	32,847,201		32,847,201
Phân loại lại		-	-
Tại ngày 30/09/2019	<u>500,007,393</u>	<u>270,200,000</u>	<u>770,207,393</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	<u>408,765,136</u>	<u>-</u>	<u>408,765,136</u>
Tại ngày 30/09/2019	<u>375,917,935</u>	<u>-</u>	<u>375,917,935</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	56,750,464,218	78,902,318,253	10,918,875,373	1,414,237,669	162,492,000	148,148,387,513
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,014,737,704	-	-	-	-	1,014,737,704
Mua trong kỳ	-	3,202,013,766	4,687,950,909	-	-	7,889,964,675
Giảm trong kỳ	-	(1,928,199,143)	(257,657,143)	-	-	(2,185,856,286)
Tại ngày 30/09/2019	57,765,201,922	80,176,132,876	15,349,169,139	1,414,237,669	162,492,000	154,867,233,606
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	27,485,413,252	59,165,932,569	5,420,485,863	1,162,497,399	118,574,540	93,352,903,623
Khấu hao trong kỳ	2,132,700,052	5,144,191,160	936,285,618	72,551,088	6,479,622	8,292,207,540
Giảm trong kỳ	-	(1,318,924,644)	(257,657,143)	-	-	(1,576,581,787)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	29,618,113,304	62,991,199,085	6,099,114,338	1,235,048,487	125,054,162	100,068,529,376
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	29,265,050,966	19,736,385,684	5,498,389,510	251,740,270	43,917,460	54,795,483,890
Tại ngày 30/09/2019	28,147,088,618	17,184,933,791	9,250,054,801	179,189,182	37,437,838	54,798,704,230

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**12. NỢ XẤU**

Khách hàng	30/09/2019			01/01/2019				
	Thời gian quá hạn	Giá trị		Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị		Dự phòng
		Giá trị ghi sổ	có thể thu hồi			Giá trị ghi sổ	có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	84,974,714	-	84,974,714	Trên 3 năm	84,974,714	-	84,974,714
<b>Cộng</b>		<b>818,698,179</b>	<b>-</b>	<b>818,698,179</b>		<b>818,698,179</b>	<b>-</b>	<b>818,698,179</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ever Neuro Pharma GMBH	73,220,334,657	73,220,334,657	44,414,487,888	44,414,487,888
Công ty TNHH Thiên Ân Dược	613,700,000	613,700,000	22,183,054,000	22,183,054,000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Minh Ngọc	7,047,998,250	7,047,998,250	14,032,386,150	14,032,386,150
Guangxi Yulin City Ruitai Trading co.,Ltd.China	5,472,973,750	5,472,973,750		
Suzhou Fushilai Pharmaceutical co.,Ltd	6,920,360,000	6,920,360,000		
Phải trả cho các đối tượng khác	93,698,062,188	93,698,062,188	110,725,833,299	110,725,833,299
<b>Cộng</b>	<b>186,973,428,845</b>	<b>186,973,428,845</b>	<b>191,355,761,337</b>	<b>191,355,761,337</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	12,225,829,859	12,225,829,859	98,192,590,088	73,660,208,875	36,758,211,072	36,758,211,072
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (ii)	58,014,671,057	58,014,671,057	98,912,536,709	132,415,907,314	24,511,300,452	24,511,300,452
Ngân hàng TMCP MB			14,550,717,318		14,550,717,318	14,550,717,318
Vay cá nhân	51,198,371,813	51,198,371,813	31,171,517,164	43,627,736,000	38,742,152,977	38,742,152,977
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>122,326,872,729</b>	<b>122,326,872,729</b>	<b>243,182,561,279</b>	<b>250,059,052,189</b>	<b>115,450,381,819</b>	<b>115,450,381,819</b>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>888,000,000</i>	<i>888,000,000</i>	<i>355,200,000</i>	<i>355,200,000</i>	<i>888,000,000</i>	<i>888,000,000</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (ii)	888,000,000	888,000,000	355,200,000	355,200,000	888,000,000	888,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (ii)	1,871,731,500	1,871,731,500	-	355,200,000	1,516,531,500	1,516,531,500
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1,871,731,500</b>	<b>1,871,731,500</b>	<b>-</b>	<b>355,200,000</b>	<b>1,516,531,500</b>	<b>1,516,531,500</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng cấp tín dụng số KH2-190181/HĐCTD/MEDI-VCB/2019 ngày 18/09/2019. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng với thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 15.900m2 đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng hạn mức số 1408/2018/HĐCVHM/NHCT126-Mediplantex ngày 15/08/2018. Hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 356-358 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh tại Mê Linh và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Mediplantex được giữ tại số 356-358 Giải Phóng được phản ánh trên số kế toán/chứng từ kho hàng có giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 62 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP quân đội – CN Điện Biên phủ theo hợp đồng hạn mức số 23376.19.051.1569383.TD ngày 01/08/2019. Hạn mức tín dụng là 30 tỷ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(607,211,851)	27,268,650,418	28,331,484,899	(1,670,046,332)
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	16,317,015,337	16,469,082,994	(152,067,657)
Thuế xuất nhập khẩu	-	392,911,491	409,090,983	(16,179,492)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,756,023,813	6,762,285,323	8,456,023,813	4,062,285,323
Thuế thu nhập cá nhân	(260,831,804)	2,889,798,329	1,996,162,150	632,804,375
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	3,715,699,143	2,853,077,765	862,621,378
Thuế khác	-	524,737,778	524,737,778	-
<b>Cộng</b>	<b>4,887,980,158</b>	<b>57,871,097,819</b>	<b>59,039,660,382</b>	<b>3,719,417,595</b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5,976,142,053			5,741,825,553
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1,088,161,895			2,022,407,959

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay	-	68,499,734
Phí hao hụt kết phải trả cho nhà phân phối	-	-
Chi phí bán hàng (*)	2,135,533,357	2,293,650,654
Chi phí khác (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,135,533,357</b>	<b>2,362,150,388</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>109,265,966,764</b>	<b>18,098,336,979</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	239,775,560	152,117,144
	-	-
Cổ tức phải trả	3,839,910,167	2,733,638,812
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	5,039,205,164	5,039,205,164
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	100,000,000,000	10,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	147,075,873	173,375,859

(\*) Khoản thu nhập nhận trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 35/2009/HĐHT ngày 25/12/2009 và phụ lục hợp đồng số 36/2009/PL-HĐHT ngày 28/12/2009 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng về việc thực hiện hợp tác đầu tư thực hiện dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng Nhà ở chung cư cao tầng tại lô đất 118 Nguyễn Văn Trỗi, Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Đến thời điểm hiện tại, các bên đang tiếp tục thực hiện triển khai Dự án. Khoản nhận trước nêu trên sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh (thu nhập khác) sau khi Công ty hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hợp tác đầu tư và Công ty chắc chắn nắm giữ được số tiền đã nhận trước này.

(\*\*) Khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356- 358 đường Giải phóng, phường Phương liệt quận Thanh xuân ngày 24/10/2018. Theo hợp đồng hợp tác, Công ty và Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Tân phú cường thống nhất cùng vốn thành lập doanh nghiệp dự án để đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải phóng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÁU SỐ B09a - DN

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	62,800,950,000	29,425,200,000	9,782,414,151	44,502,580,674
Lãi trong năm	-	-	-	39,681,658,124
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(41,024,276,069)
Tăng khác	-	-	-	1
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>29,425,200,000</b>	<b>9,782,414,151</b>	<b>43,159,962,730</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	26,558,529,879
Phân phối lợi nhuận	-	-	30,000,000,000	(42,158,176,910)
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>29,425,200,000</b>	<b>39,782,414,151</b>	<b>27,560,315,699</b>

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 29-NQĐHCDDTN2019/MED ngày 26/04/2019. Chi tiết như sau: trích quỹ đầu tư phát triển: 30.000.000.000 đồng; chia cổ tức (tỷ lệ 15%): 9.420.142.500 đồng; trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 793.633.162 đồng; trích thưởng ban điều hành và người lao động: 1.944.401.248 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2019	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2019	Tỷ lệ sở hữu
	VND		VND	
Ông Trần Hoàng Dũng	5,000,000,000	7.96%	5,000,000,000	7.96%
Ông Trần Nguyễn Hoàng PI	13,809,500,000	21.99%	13,809,500,000	21.99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trar	10,656,250,000	16.97%	10,656,250,000	16.97%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3,500,000,000	5.57%	3,509,600,000	5.59%
Tổng Công ty Dược Việt Na	7,137,500,000	11.37%	7,137,500,000	11.37%
Các cổ đông cá nhân khác	22,697,700,000	36.14%	22,688,100,000	36.13%
<b>Cộng</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>100%</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>100%</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Cổ phiếu**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,280,095	6,280,095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	892.42	37,928.60
- EUR	328.44	336.63

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu	524,568,626,050	561,298,714,988
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	523,398,626,050	560,961,061,196
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,170,000,000	337,653,792
	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	946,870,688	1,405,168,061
- Giảm giá hàng bán	-	236,169,360
- Hàng bán bị trả lại	548,341,667	1,168,998,701
- Giảm khác	398,529,021	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>523,621,755,362</b></u>	<u><b>559,893,546,927</b></u>

**21. GIÁ VÓN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	398,709,895,235	443,165,996,618
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	374,814,100	145,296,827
<b>Cộng</b>	<u><b>399,084,709,335</b></u>	<u><b>443,311,293,445</b></u>

**22. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	398,709,895,235	443,165,996,618
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	374,814,100	145,296,827
<b>Cộng</b>	<b>399,084,709,335</b>	<b>443,311,293,445</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,327,193,852	5,989,882,080
Lỗ chênh lệch tỷ giá	881,588,196	1,534,036,719
Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,208,782,048</b>	<b>7,523,918,799</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>45,769,955,904</b>	<b>52,846,696,975</b>
Chi phí nhân viên	27,069,244,737	28,431,282,505
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	594,341,823	467,388,790
Chi phí khấu hao TSCĐ	77,255,754	50,544,300
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3,881,599,956	17,820,918,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,589,878,211	1,980,589,008
Chi phí khác	2,557,635,423	4,095,974,208
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>40,216,684,578</b>	<b>31,169,510,034</b>
Chi phí lương nhân viên	22,838,127,263	19,892,055,369
Chi phí công cụ, dụng cụ	2,188,184,405	131,045,853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,553,621,207	1,359,005,114
Chi phí thuê đất, thuê đất	1,744,115,464	1,806,830,865
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	257,758,930	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,004,036,733	3,168,178,918
Chi phí khác	7,630,840,576	4,812,393,915
<b>Cộng</b>	<b>85,986,640,482</b>	<b>84,016,207,009</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	46,011,024	369,767,577
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	-	348,075,000
Các khoản khác	-	36,063,283
<b>Cộng</b>	<b>46,011,024</b>	<b>753,905,860</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33,320,815,203	26,655,114,810
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	490,611,414	634,870,750
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Trừ: Các khoản doanh thu không chịu thuế năm tr	-	145,296,827
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	490,611,414	780,167,577
<b>Tổng Thu nhập chịu thuế</b>	<b>33,811,426,617</b>	<b>27,289,985,560</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	6,762,285,323	5,457,997,112
Bổ sung thuế TNDN năm trước theo Quyết định của cơ quan thuế	-	150,593,544
Bổ sung thuế TNDN năm trước theo Quyết định của cơ quan thuế	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6,762,285,323</b>	<b>5,608,590,656</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,558,529,880	21,046,524,154
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26,558,529,880	21,046,524,154
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	6,280,095	6,280,095
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>4,229</b>	<b>3,351</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 30/09/2019	Giá trị ghi sổ 01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,169,302,909	6,327,244,269
Phải thu khách hàng và phải thu khác	281,731,704,096	244,263,292,690
Đầu tư dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>334,901,007,005</b>	<b>250,590,536,959</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	116,966,913,319	124,198,604,229
Phải trả người bán và phải trả khác	292,159,709,882	206,568,342,360
Chi phí phải trả	2,135,533,357	2,362,150,388
<b>Cộng</b>	<b>411,262,156,558</b>	<b>333,129,096,977</b>



Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

### **Rủi ro thị trường**

#### *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá

### **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### *- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

#### *- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn trên 6 tháng dưới 1 năm	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	-	-
Quá hạn trên 3 năm	818,698,179	818,698,179
<b>Cộng</b>	<u>818,698,179</u>	<u>818,698,179</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Tuyên